|  |  |
| --- | --- |
| BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2020/TT-BKHCN | *Hà Nội, ngày tháng năm 2020* |

**DỰ THẢO**

**THÔNG TƯ**

**Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN   
ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ   
quy định về việc xác định tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án   
đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và thẩm định hồ sơ đề nghị   
cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao,   
doanh nghiệp công nghệ cao**

*Căn cứ Luật Công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, chứng nhận tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển công nghệ cao và công nhận doanh nghiệp công nghệ cao;*

*Căn cứ Quyết định số 19/2015/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí xác định doanh nghiệp công nghệ cao;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Vụ trưởng Vụ Công nghệ cao,Vụ trưởng Vụ Đánh giá, Thẩm định và Giám định công nghệ;*

*Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 32/2011/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2011 quy định về việc xác định tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao (sau đây gọi tắt là Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN).*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN:**

1. Sửa đổi các điểm a, c, d, đ, e và bổ sung điểm f Khoản 1 Điều 2 như sau:

“a) Công nghệ được sử dụng trong dự án ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển được ban hành kèm theo Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 13/2017/QĐ-TTg ngày 28 tháng 04 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển ban hành kèm theo Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ”

“c) Nhân lực tham gia thực hiện nghiên cứu và phát triển của dự án, cụ thể như sau:

- Dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 100 tỷ đồng thì số lao động có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển trên tổng số lao động của dự án phải đạt ít nhất 5%.

- Dự án có quy mô vốn đầu tư từ 100 tỷ đồngtrở lên và tổng số lao động của dự án trên 300 ngườithì số lao động có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển trên tổng số lao động của dự ánphải đạt ít nhất 2,5% nhưng không thấp hơn 15 người

- Dự án có quy mô vốn đầu tư từ 6 (sáu) nghìn tỷ đồng trở lên và tổng số lao động của dự án trên 3.000 lao động thì số lao động có trình độ chuyên môn từ cao đẳng, đại học trở lên trực tiếp hoặc gián tiếp phục vụ cho việc thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển, sản xuất trên tổng số lao động của dự án phải đạt ít nhất 1%”.

“d) Chi phí hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện tại Việt Nam của dự án, cụ thể như sau:

- Dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 100 tỷ đồng thì chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển phải đạt ít nhất 1% tổng doanh thu thuần của dự án.

- Dự án có quy mô vốn đầu tư từ 100 tỷ đồngtrở lên và tổng số lao động của dự án trên 300 người, thì chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển phải đạt ít nhất 0,5% tổng doanh thu thuần của dự án.

- Dự án có quy mô vốn đầu tư từ 6 (sáu) nghìn tỷ đồng trở lên và tổng số lao động của dự án trên 3000 người thì chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển phải đạt ít nhất 0,25% X (*tổng doanh thu thuần – phần giá trị nhập khẩu hoặc giá trị đầu vào*)”.

“đ) Hệ thống quản lý chất lượng của dự án phải đạt một trong số các tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001, HACCP, CMM hoặc GMP (tuỳ theo đặc thù dự án ứng dụng công nghệ cao áp dụng tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế);

e) Áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam; trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế chuyên ngành”.

“f) Nội dung chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển:

+ Chi đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cho nghiên cứu (khấu hao hàng năm) bao gồm: chi xây lắp cơ sở nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm; chi mua sắm trang thiết bị nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm; chi mua sản phẩm mẫu, chi mua phần mềm, tài liệu, dữ liệu, thông tin phục vụ nghiên cứu.

+ Chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển thường xuyên hàng năm bao gồm: tiền lương và các khoản có tính chất giống lương (thưởng, phụ cấp, khoán chi phí đi lại, công tác phí) cho nhân lực nghiên cứu và phục vụ nghiên cứu; chi thù lao cho chuyên gia nhận xét, phản biện, đánh giá kết quả nghiên cứu; chi hội thảo, hội nghị khoa học có liên quan đến nội dung nghiên cứu; chi thuê cơ sở, mua trang thiết bị, máy móc phục vụ cho nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm; chi phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và phát triển; các khoản chi thường xuyên khác (như chi mua dụng cụ, vật tư, nguyên liệu vật liệu, hóa chất, năng lượng, thông tin liên lạc, văn phòng phẩm, vật dụng bảo hộ lao động, vật rẻ tiền mau hỏng phụ vụ cho nghiên cứu).

(Những nội dung chi sau đây không được tính chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển thường xuyên hàng năm của dự án: chi phí kiểm tra chất lượng sản phẩm hoặc kiểm tra định kỳ nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng; chi phí thu thập dữ liệu định kỳ không liên quan đến nghiên cứu; chi phí điều tra về hiệu quả hoặc nghiên cứu về quản lý; chi phí nghiên cứu về tiếp thị và quảng cáo bán hàng).

+ Chi phí đào tạo bao gồm: chi đào tạo dài hạn hoặc ngắn hạn ở trong nước, ở nước ngoài cho nhân lực nghiên cứu và phát triển của dự án; chi hỗ trợ đào tạo (hoặc cấp học bổng, trang thiết bị,máy móc) cho các tổ chức khoa học và công nghệ của Việt Nam; các chi phí đào tạo khác.

+ Phí bản quyền, li-xăng theo hợp đồng chuyển giao công nghệ phục vụ cho hoạt động R&D được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ”.

2. Sửa đổi Điểm a và Điểm d Khoản 1 Điều 3 như sau:

“a) Sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển được ban hành kèm theo Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 13/2017/QĐ-TTg ngày 28 tháng 04 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển ban hành kèm theo Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ”

“d) Hệ thống quản lý chất lượng của dự án phải đạt một trong số các tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001, HACCP, CMM hoặc GMP (tuỳ theo đặc thù dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao áp dụng tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế);”

3. Sửa đổi “Văn phòng Chứng nhận hoạt động công nghệ cao và doanh nghiệp khoa học và công nghệ” thành “Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ” tại các điểm, khoản của các Điều 4, 5, 6, 7, 8 và Điều 9.

4. Sửa đổi Khoản 1, Khoản 2 Điều 7 như sau:

“1. Nguồn kinh phí thẩm định hồ sơ và kiểm tra được lấy từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp hàng năm cho Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

2. Nội dung chi, mức chi được áp dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ và trên cơ sở phù hợp với mức dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm được giao.”

5. Sửa đổi, bổ sungcác Biểu mẫu quy định tại Điều 8 như sau: “Biểu B1-TCHĐUD, CNHĐUD; Biểu B1-DNTLM, Biểu B1-DNCNC; Biểu B2-TMDNTLM, Biểu B2-TMDNCNC; Biểu B3- XNDAUD; Biểu B4-HĐUD, Biểu B4-DNTLM, Biểu B4-DNCNC”.

6. Sửa đổi Điều 9 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận theo định kỳ hàng năm, vào kỳ báo cáo tài chính năm, có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo tài chính có kiểm toán độc lập (trong đó có Phụ lục chi tiết số liệu chứng minh doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí quy định, có xác nhận của Kiểm toán) về Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

2. Hàng năm, Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ kiểm tra báo cáo của tổ chức, cá nhân, thành lập đoàn kiểm tra định kỳ các doanh nghiệp sau khi cấp Giấy chứng nhận..

3. Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ là đầu mối tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định; kiểm tra và giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Thông tư này, trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ những vấn đề vượt quá thẩm quyền.”

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2020.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu, sửa đổi bổ sung./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** | **BỘ TRƯỞNG** |
| - Thủ tướng Chính phủ (để b/c);  - Các Phó Thủ tướng CP (để b/c);  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;  - Văn phòng Quốc hội;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;  - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;  - Toà án nhân dân tối cao;  - Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);  - Công báo;  - Lưu: VT, CNC. |  |